

KẾ HOẠCH

Thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2017 - 2020, tỉnh Điện Biên

Phần thứ I

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH GIAI ĐOẠN 2011-2016

I. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Tình hình sức khỏe

Trong 6 năm qua, tình trạng sức khỏe của người dân tỉnh Điện Biên tiếp tục có những cải thiện đáng kể, thể hiện qua các chỉ số sức khỏe cơ bản: Tuổi thọ trung bình từ lúc sinh tiếp tục tăng hàng năm, từ 66,3 tuổi năm 2010 lên 67,8 tuổi năm 2016 (64,9 tuổi ở nam và 70,7 tuổi ở nữ); Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi giảm từ 36,6‰ năm 2011 xuống còn 32,8‰ năm 2016; Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi giảm từ 45,9‰ năm 2011 xuống còn 40,1‰ năm 2016; Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân giảm từ 22,03% năm 2011 xuống 18,22% năm 2016; Tỷ lệ nhiễm HIV giảm từ 0,84% năm 2011 xuống 0,57% năm 2016. Tuy nhiên, vẫn có tình trạng chênh lệch cao về các chỉ số sức khỏe cơ bản giữa tỉnh Điện Biên với toàn quốc, như: Tuổi thọ trung bình thấp hơn toàn quốc 5,6 tuổi (thấp hơn so với khu vực 3,1 tuổi); tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi cao gấp 2,3 lần, tỷ suất tử vong trẻ em dưới 5 tuổi cao gấp 1,8 lần, tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể nhẹ cân cao gấp 1,34 lần và tỷ lệ nhiễm HIV/dân số cao, đứng thứ 2 so với toàn quốc.

Mô hình bệnh tật ở Việt Nam cũng như tại tỉnh hiện nay đang phải đối diện với mô hình bệnh tật “kép”, bên cạnh gánh nặng của các bệnh lây nhiễm, một số dịch bệnh mới, bệnh lạ xuất hiện và diễn biến khó lường, các bệnh không lây nhiễm có xu hướng ngày càng tăng.

2. Kết quả thực hiện

Trong những năm qua, được sự quan tâm của Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương, đặc biệt là sự quan tâm của Bộ Y tế, sự chỉ đạo, vào cuộc của cả hệ thống chính trị, công tác y tế của tỉnh đã đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ và cơ bản đạt các mục tiêu, chỉ tiêu y tế trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh XII nhiệm kỳ 2010 - 2015, như: Hệ thống y tế từ tỉnh đến xã và thôn, bản được củng cố, các cơ sở khám chữa bệnh đã được quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và đào tạo cán bộ chuyên khoa, người bệnh đã được tiếp cận các dịch vụ y tế có chất lượng ngày càng cao. Tình hình dịch bệnh ổn định, các loại bệnh truyền nhiễm gây dịch được khống chế; các chỉ số sức khỏe được cải thiện, góp phần thành công chung trong ổn định an ninh, chính trị; xóa đói, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tuy nhiên, vẫn còn rất nhiều khó khăn, thách thức trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân như: (1) Nhu cầu của nhân dân về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe ngày càng lớn, trong khi ngân sách và nguồn lực dành cho ngành y tế còn hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân; (2) Tổ chức bộ máy và nhân lực y tế: Hệ thống tổ chức mạng lưới y tế vẫn còn có những hạn chế về quản lý nhà nước ở tuyến huyện. Thiếu bác sĩ chuyên khoa sâu, kỹ thuật viên tại tuyến tỉnh, huyện; Tuyến y tế cơ sở còn bất cập về biên chế, thành phần và cơ cấu cán bộ (thiếu cán bộ dược). Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế về chuyên môn, quản lý; (3) Chất lượng dịch vụ y tế và các chỉ số sức khỏe nhân dân còn thấp so với toàn quốc; (4) Công tác xã hội hóa về y tế trên địa bàn còn nhiều khó khăn, hạn chế.

II. CÁC KẾ HOẠCH ĐÃ ĐƯỢC PHÊ DUYỆT GIAI ĐOẠN 2011-2016

- Điều chỉnh Quy hoạch phát triển ngành y tế giai đoạn 2014-2020, tầm nhìn đến 2030;

- Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm giai đoạn 2011 - 2020 và đến năm 2030;

- Kế hoạch thực hiện Chiến lược Dân số - Sức khỏe sinh sản giai đoạn 2011 - 2015;

- Kế hoạch thực hiện Đề án Đảm bảo tài chính cho Phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020;

- Kế hoạch thực hiện công tác Phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2014-2020;

- Đề án Xã hội hóa Methadone 2014-2015 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống lao đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Hàng năm, căn cứ vào Quyết định giao các mục tiêu, nhiệm vụ và kinh phí các CTMTQG của Trung ương, tỉnh ban hành quyết định giao chỉ tiêu kế hoạch và vốn ngân sách cho ngành y tế.

III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

Giai đoạn 2011-2015, theo Quyết định số 2406/QĐ-TTg ngày 18/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2012-2015, theo đó ngành Y tế triển khai thực hiện 04 Chương trình mục tiêu quốc gia (về Y tế; Phòng, chống HIV/AIDS; Vệ sinh an toàn thực phẩm; Dân số - KHHGD).

Giai đoạn 2016-2020, theo Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020, ngành Y tế chỉ còn 01 Chương trình mục tiêu với 08 dự án thành phần, như sau: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến; Tiêm chủng mở rộng; Dân số và phát triển; An toàn thực phẩm; Phòng, chống HIV/AIDS; Đảm bảo máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học; Quân dân Y kết hợp; Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình và truyền thông Y tế.

1. Kết quả thực hiện các chỉ số khỏe cơ bản như sau

- Công tác phòng chống dịch bệnh: Kiểm soát và khống chế các vụ dịch trên địa bàn, không có dịch lớn xảy ra; tăng cường giám sát các bệnh truyền nhiễm gây dịch và xử lý kịp thời, hạn chế tối đa số ca mắc và tử vong do dịch bệnh.

- Tỷ lệ trẻ em < 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin hằng năm đều đạt trên 90%; Tỷ lệ trẻ < 15 tuổi mắc các bệnh có vắc xin bảo vệ trên 100.000 trẻ dưới 15 tuổi giảm đi rõ rệt giảm từ 153 (năm 2011) xuống còn 54,5 (năm 2016) và tỷ lệ chết các bệnh có vắc xin bảo vệ giảm từ 2,92 (năm 2011) xuống 2,67 (năm 2016); Giữ vững thành quả thanh toán bệnh bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh và duy trì được thanh toán bệnh phong ở cấp tỉnh.

- Tỷ lệ mắc sốt rét/1.000 dân giảm từ 1,96‰ (năm 2011) xuống 0,24‰ (năm 2016); tỷ lệ mắc lao mới được phát hiện giảm từ 33,3 (năm 2011) xuống 24,6/100.000 dân (năm 2016); tỷ lệ mắc Lao trong cộng đồng giảm từ 58,7 (năm 2011) xuống 57,4/100.000 dân (năm 2016).

- Vệ sinh an toàn thực phẩm: Tăng cường và đẩy mạnh công tác tuyên truyền về VSATTP với nhiều hình thức đa dạng; tăng cường giám sát, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh trong dịp Tết Nguyên đán, Tháng hành động vì chất lượng VSATTP, dịp Tết Trung thu, những ngày lễ lớn và các sự kiện quan trọng của tỉnh. Kết quả: 100% các cơ sở kinh doanh, sản xuất chế biến thực phẩm, nhà hàng được quản lý, kiểm tra đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; trên 93% cơ sở do tuyến tỉnh và huyện quản lý được cấp Giấy Chứng nhận đủ điều kiện An toàn thực phẩm; tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm là 8 ca/100.000 dân; 100% các ca, vụ ngộ độc thực phẩm được giám sát, điều tra, xác minh, báo cáo; Trong những năm qua số vụ ngộ độc giảm, không có vụ ngộ độc thực phẩm lớn tập thể xảy ra.

- Phòng chống HIV/AIDS: Mạng lưới phòng, chống HIV/AIDS tiếp tục được kiện toàn. Tăng cường thông tin giáo dục truyền thông; Đẩy mạnh việc giám sát phát hiện HIV/AIDS; Tích cực thực hiện các can thiệp giảm hại, triển khai có hiệu quả mô hình điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone; nâng cao chất lượng các Phòng khám tư vấn, xét nghiệm tự nguyện HIV và các Phòng khám, điều trị ngoại trú, góp phần giảm lây nhiễm HIV/AIDS, giảm tệ nạn xã hội. Kết quả: Đã điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone tại 08 cơ sở và 21 điểm cấp phát cho 2.792 bệnh nhân; tỷ lệ người nhiễm HIV được tiếp cận và điều trị bằng ARV đạt 88,7%; tỷ lệ phụ nữ có thai và con của họ được điều trị dự phòng lây nhiễm HIV từ mẹ sang con đạt 95%. Số HIV mắc mới được phát hiện giảm từ 1.247 (năm 2010) xuống còn 468 (năm 2016); số mới chuyển AIDS giảm từ 608 (năm 2010) xuống còn 313 (năm 2016). Tỷ lệ nhiễm HIV còn sống/dân số giảm từ 0,84% (năm 2011) xuống còn 0,57% (năm 2016).

- Dân số - Kế hoạch hóa gia đình và Chăm sóc sức khỏe bà mẹ-trẻ em:

+ Đẩy mạnh thực hiện công tác tuyên truyền giáo dục, chuyển đổi hành vi, tổ chức thực hiện tốt 02 đợt Chiến dịch "truyền thông lồng ghép dịch vụ chăm sóc SKSS/KHHGD" đến các xã đặc biệt khó khăn có mức sinh cao. Chỉ đạo quyết liệt việc thực hiện các chính sách, giải pháp phấn đấu giảm tỷ lệ sinh và mất cân bằng giới tính khi

sinh; Nâng cao năng lực hệ thống cung cấp dịch vụ Sức khỏe sinh sản - Kế hoạch hóa gia đình các tuyến; đẩy mạnh xã hội hóa, phối hợp liên ngành trong công tác Dân số - SKSS; Từng bước nâng cao chất lượng dân số. Kết quả: Quy mô dân số đến 2016 là 55,7 vạn dân; tuổi thọ bình quân tăng từ 66,3 tuổi (năm 2010) lên 67,8 tuổi (năm 2016); tốc độ tăng dân số giảm từ 2,12% (năm 2010) xuống còn 1,76% (năm 2016); tỷ suất sinh giảm từ 24,7‰ (năm 2010) xuống 23,8‰ (năm 2016).

+ Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng (thể cân nặng/tuổi) giảm từ 22,03% (năm 2011) xuống còn 18,22% (năm 2016) và thể chiều cao/tuổi giảm từ 33,36% (năm 2011) xuống còn 28,85% (năm 2016).

+ Tỷ lệ phụ nữ đẻ được khám thai 3 lần/3 kỳ đạt 65%, tỷ lệ phụ nữ đẻ do CBYT đỡ đạt 81,6%, tỷ lệ bà mẹ và trẻ sơ sinh được chăm sóc tuần đầu sau sinh đạt 82,6%.

+ Tỷ suất chết trẻ dưới 1 tuổi giảm từ 36,6‰ (năm 2011) xuống 33,8‰ (năm 2016) và dưới 5 tuổi giảm từ 45,9‰ (năm 2011) xuống 40,1‰ (năm 2016); Tỷ số chết mẹ giảm từ 71 (năm 2010) xuống 61,7/100.000 trẻ đẻ sống (năm 2016).

2. Nguồn vốn thực hiện CTMTQG giai đoạn 2011-2015

- Tổng nhu cầu ngân sách thực hiện CTMTQG: 395.149 triệu đồng. Trong đó: Vốn đầu tư phát triển 281.000 triệu đồng; vốn sự nghiệp: 114.149 triệu đồng.

- Tổng số các nguồn vốn đã bố trí: 198.100 triệu đồng. Trong đó:

+ Ngân sách Trung ương: 78.864 triệu đồng (trong đó: đầu tư phát triển 8.000 triệu đồng; sự nghiệp 70.864 triệu đồng).

+ Ngân sách địa phương: 2.947 triệu đồng.

+ Nguồn ODA, phi chính phủ và các nguồn vốn hợp pháp khác: 116.289 triệu đồng.

- Tổng số vốn đã được cấp so với tổng nhu cầu vốn giai đoạn 2011-2015 mới đạt 50,1% nhu cầu. Trong đó: Ngân sách sự nghiệp đạt 62,1%; vốn đầu tư phát triển đạt 2,8%.

(Chi tiết như các Phụ lục 02, 03 đính kèm)

III. MỘT SỐ TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

1. Một số tồn tại, hạn chế

- Hệ thống tổ chức mạng lưới y tế tuyến cơ sở còn có những hạn chế về quản lý nhà nước, bất cập về biên chế, thành phần và cơ cấu cán bộ. Thiếu bác sĩ chuyên khoa sâu, kỹ thuật viên tại tuyến tỉnh, huyện; Chất lượng nguồn nhân lực còn hạn chế về chuyên môn, quản lý.

- Các chỉ số sức khỏe đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với cả nước. An toàn vệ sinh thực phẩm, ngộ độc thực phẩm tiềm ẩn nguy cơ đe dọa sức khỏe và tính mạng nhân dân; công tác dân số - kế hoạch hóa gia đình: Chất lượng dân số còn hạn chế, tỷ lệ sinh cao, nhất là sinh con thứ 3, tiếp cận và sử dụng các dịch vụ chăm sóc trước, trong sinh ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và vùng khó khăn vẫn còn hạn chế.

- Ngân sách đầu tư cho y tế nói chung và đầu tư cho CTMTQG nói riêng chưa

đáp ứng đầy đủ nhu cầu chăm sóc sức khỏe nhân dân.

- Nguồn ngân sách từ các nguồn hỗ trợ, viện trợ, các dự án ODA, phi chính phủ bị cắt giảm; Nguồn ngân sách hỗ trợ từ địa phương để thực hiện công tác y tế, các chương trình mục tiêu hạn hẹp, chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ.

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị: Tuyển tỉnh, Bệnh viện Tâm thần chưa được đầu tư cơ sở vật chất. Tuyển huyện: 01 bệnh viện đang được đầu tư xây dựng (Bệnh viện huyện Mường Ảng); Bệnh viện huyện Nậm Pồ chuẩn bị được đầu tư xây dựng trong năm 2018; Tuyển xã: 58/130 trạm y tế cơ sở nhà trạm không đạt chuẩn, xuống cấp, hư hỏng nặng hoặc chưa có nhà trạm.

- Các chính sách, chế độ thu hút đãi ngộ đối với cán bộ y tế về công tác tại khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa còn hạn chế.

2. Nguyên nhân

- Do điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh còn nhiều khó khăn;

- Mô hình bệnh tật thay đổi; Các nguy cơ dịch bệnh như: Sốt rét, lây nhiễm HIV/AIDS, cúm A(H5N1), thương hàn... và các bệnh dịch nguy hiểm khác vẫn còn tiềm ẩn và diễn biến phức tạp, có thể bùng phát dịch, đặc biệt là ở vùng sâu, vùng xa, biên giới; tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trên dân số còn cao.

- Do tập quán của một số đồng bào vùng cao còn duy trì hủ tục lạc hậu, không tiếp cận dịch vụ y tế khi có bệnh, bên cạnh đó còn tình trạng di dịch cư tự do, tuyên truyền đạo trái pháp luật; trình độ dân trí đồng bào một số vùng cao, dân tộc thiểu số còn hạn chế, chưa tích cực tham gia các chương trình y tế để nâng cao sức khỏe;

- Công tác tuyên truyền, vận động nhân dân về chăm sóc sức khỏe còn hạn chế.

Phần thứ II

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ, GIAI ĐOẠN 2017-2020

I. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Căn cứ Quyết định số 1125/QĐ-TTg ngày 31/7/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016-2020;

- Kế hoạch số 139/KH-BYT ngày 01/3/2016 của Bộ Y tế về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2016 - 2020;

- Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 25/4/2014 của UBND tỉnh điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Phát triển ngành Y tế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 và tầm nhìn đến 2030;

- Quyết định số 1487/QĐ-UBND ngày 25/12/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, tỉnh Điện Biên;

- Quyết định số 404/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch thực hiện Chiến lược quốc gia phòng chống bệnh Lao đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 tỉnh Điện Biên;

- Kế hoạch số 48/KH-UBND ngày 08/01/2015 của UBND tỉnh thực hiện Đề án bảo đảm tài chính cho các hoạt động phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2015-2020;

- Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh phê duyệt Kế hoạch Phòng, chống HIV/AIDS giai đoạn 2015-2020;

- Kế hoạch số 1185/KH-UBND ngày 04/5/2016 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống bệnh ung thư, tim mạch, đái tháo đường, bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, hen phế quản và các bệnh không lây nhiễm khác giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Kế hoạch số 1576/KH-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh Điện Biên bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2016 - 2020, tỉnh Điện Biên.

- Kế hoạch số 1547/KH-UBND ngày 03/6/2016 của UBND tỉnh thực hiện Chiến lược Dân số - SKSS Việt Nam giai đoạn 2016-2020 trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Kế hoạch số 2875/KH-UBND ngày 21/9/2016 của UBND tỉnh thực hiện Đề án “Kiểm soát mất cân bằng giới tính khi sinh giai đoạn 2016-2025” trên địa bàn tỉnh Điện Biên;

- Kế hoạch số 1204/KH-UBND ngày 05/3/2017 của UBND tỉnh thực hiện Đề án chăm sóc sức khỏe người cao tuổi tỉnh Điện Biên giai đoạn 2017 – 2025.

II. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC

1. Cơ hội

- Đường lối, chính sách của Đảng, Quốc hội, Chính phủ ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của lĩnh vực chăm sóc sức khỏe nhân dân đối với việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Vì vậy, đầu tư cho sức khỏe được coi là đầu tư trực tiếp cho phát triển bền vững.

- Hệ thống pháp luật liên quan đến CSSK ngày càng được hoàn thiện; nhiều Luật, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của các Bộ đã được ban hành, tạo hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch cho quá trình xây dựng và phát triển hệ thống y tế.

- Kinh tế tiếp tục phát triển trong điều kiện chính trị và xã hội ổn định;

- Cơ sở hạ tầng giao thông được đầu tư xây dựng, các phương tiện thông tin hiện đại phát triển nhanh chóng, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân dễ dàng tiếp cận các cơ sở y tế cũng như các kiến thức về sức khỏe.

- Nhận thức và sự tham gia của người dân, các cấp ủy đảng, chính quyền vào công tác CSSK ngày càng sâu rộng; sự phối hợp liên ngành trong CSSK ngày càng rộng rãi và hiệu quả.

2. Thách thức

- Điện Biên vẫn là tỉnh nghèo, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số; trình độ dân trí của người dân ở khu vực vùng cao, vùng sâu, vùng xa hạn chế, còn tồn tại một số hủ tục, tập quán lạc hậu dẫn đến bất bình đẳng về tình

trạng sức khỏe, gánh nặng bệnh tật và khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe.

- Chi phí cho chăm sóc sức khỏe ngày càng lớn trong khi tỉnh vẫn còn là một tỉnh nghèo, đầu tư cho công tác chăm sóc sức khỏe còn thấp (chủ yếu phụ thuộc vào ngân sách trung ương) trong khi các nguồn viện trợ nước ngoài cho tỉnh ngày càng giảm. Các nguồn lực đầu tư cho hệ y tế dự phòng đã được cải thiện, tuy nhiên định mức chưa đáp ứng đủ nhu cầu hoạt động.

- Mô hình bệnh tật thay đổi, một số bệnh truyền nhiễm có xu hướng quay trở lại, các bệnh không lây nhiễm, tai nạn, thương tích ngày càng gia tăng, các dịch bệnh mới, bệnh lạ diễn biến khó lường; các yếu tố tác động xấu đến sức khỏe ngày càng gia tăng.

- Các chỉ số sức khỏe đã được cải thiện, tuy nhiên vẫn ở mức thấp so với cả nước.

- Về các yếu tố hành vi, lối sống, tác động của các yếu tố theo hướng bất lợi cho sức khỏe gia tăng như hút thuốc lá; lạm dụng rượu, bia; sử dụng ma túy, mại dâm; an toàn thực phẩm và chế độ ăn không hợp lý; thiếu hoạt động thể lực.

- Về cơ sở vật chất: Một số đơn vị dự phòng tuyến tỉnh, huyện và trạm y tế xã chưa đáp ứng cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ chuyên môn.

III. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu

Chủ động phòng chống dịch bệnh, phát hiện sớm, kịp thời khống chế không để dịch lớn xảy ra; Giảm tỷ lệ mắc, tỷ lệ tử vong một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, khống chế tốc độ ra tăng các bệnh không nhiễm phổ biến, bệnh tật lứa tuổi học đường đảm bảo sức khỏe cộng đồng; Nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát an toàn thực phẩm; Bảo đảm cung cấp máu, an toàn truyền máu và phòng chống hiệu quả một số bệnh lý huyết học; Khống chế và giảm tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng; Duy trì mức sinh thay thế, hạn chế tăng tốc độ giới tính khi sinh, cải thiện tình trạng dinh dưỡng, nâng cao chất lượng dân số và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; Tăng cường công tác kết hợp quân dân y trong chăm sóc, bảo vệ sức khỏe nhân dân vùng biên giới. Qua đó, góp phần tăng tuổi thọ, nâng cao các chỉ số sức khỏe cơ bản của người dân, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Các chỉ tiêu y tế cơ bản

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu 2016 - 2020	
			Điện Biên	Toàn quốc
1	Tỷ lệ mắc bệnh lao trong cộng đồng	100.000 dân	<74	<131
2	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc Y tế	%	100	100
3	Tỷ lệ huyện, thị trong vùng dịch tễ lưu hành đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện	%	75	50
4	Tỷ lệ mắc sốt rét	1.000 dân	<1	<0,19

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu 2016 - 2020	
			Điện Biên	Toàn quốc
5	Tỷ lệ TE < 1 tuổi TCĐĐ các loại vaccin	%	≥ 95	> 95
6	Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh		Duy trì	Duy trì
7	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	70,1	70,1
8	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	109,0	115
9	Giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn so với năm 2015	%	Giảm 20%	Giảm 20%
10	Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp	%	80	80
11	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại cơ sở y tế	%	50	50
12	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	14	14
13	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	<52	52
14	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	10	<10
15	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (chiều cao/tuổi)	%	26,5	<21,8
16	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận	100.000 dân	<7	<7
17	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	<0,3	<0,3
18	Tỷ lệ các huyện, thị xã, thành phố truyền thông các nội dung chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng	%	100	100

(Các chỉ tiêu chi tiết của Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển sự nghiệp y tế do Bộ Y tế, HDND, UBND tỉnh giao được thể hiện chi tiết tại các Phụ lục 01, 04 đính kèm).

IV. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Từ năm 2017 đến năm 2020 tại 100% các xã, phường, thị trấn thuộc 10 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh.

V. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền, huy động sự tham gia của toàn xã hội thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số

- Tiếp tục đưa công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân, trong đó có Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số thành một nội dung quan trọng trong chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, cụ thể hóa thành những mục tiêu, chỉ tiêu cơ bản; hàng năm tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân,

coi đó là một tiêu chuẩn quan trọng đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cấp ủy đảng, chính quyền các cấp.

- Nâng cao trách nhiệm và tăng cường sự phối hợp của các cấp, các ngành, đoàn thể; đồng thời huy động các tổ chức chính trị, xã hội tham gia tích cực thực hiện công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân; Thực hiện lồng ghép các chương trình, mục tiêu, đẩy mạnh các hoạt động truyền thông - giáo dục sức khỏe tại cộng đồng.

2. Phát triển mạng lưới y tế cơ sở, chú trọng công tác y tế dự phòng, nâng cao sức khỏe

a) Tiếp tục thực hiện có hiệu quả Kế hoạch thực hiện Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2016-2025 trên địa bàn tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 2348/QĐ-TTg ngày 05/12/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, nhân lực, thuốc thiết yếu cho các cơ sở y tế tuyến huyện và tuyến xã, trong đó ưu tiên các xã vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn để đạt Tiêu chí quốc gia y tế xã theo Quyết định số 4667/QĐ-BYT ngày 07/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

c) Tổ chức thực hiện việc đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của mạng lưới Y tế cơ sở (YTCS) trong bối cảnh chuyển đổi dịch tễ học và thay đổi mô hình bệnh tật, có sự kết nối với các cơ sở y tế chuyên khoa tuyến trên theo quy định của Bộ Y tế; lồng ghép mô hình y học gia đình vào hoạt động của mạng lưới YTCS. Tiếp tục duy trì và thực hiện hiệu quả mô hình trạm y tế, phòng khám quân dân y ở khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa. Phát triển hoạt động của y tế trường học, y tế cơ quan theo hướng tăng cường chăm sóc sức khỏe ban đầu.

d) Tổ chức thực hiện việc đổi mới cơ chế tài chính đối với mạng lưới YTCS theo hướng dẫn của các Bộ, ngành Trung ương.

e) Đổi mới cung ứng dịch vụ của mạng lưới YTCS, tăng cường quản lý sức khỏe, chăm sóc giảm nhẹ và phục hồi chức năng tại nhà, tại cộng đồng, đặc biệt đối với các bệnh không lây nhiễm. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục sức khỏe, áp dụng mô hình quản lý sức khỏe hộ gia đình. Bảo đảm CSSK thường xuyên, liên tục, toàn diện; cung ứng các dịch vụ lồng ghép, phối hợp đối với cả 3 nhóm: bệnh lây nhiễm, không lây nhiễm và tai nạn thương tích.

f) Triển khai công tác phòng chống dịch chủ động, dự báo, phát hiện sớm, khống chế kịp thời dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra. Giám sát chặt chẽ, ngăn chặn kịp thời bệnh dịch truyền nhiễm tại các cửa khẩu quốc tế, không để dịch bệnh xâm nhập vào tỉnh bùng phát lây lan trong cộng đồng, xây dựng kế hoạch đáp ứng dịch khẩn cấp.

g) Tập trung chỉ đạo công tác tiêm chủng mở rộng để duy trì tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ cho trẻ em dưới 1 tuổi đạt từ 95% trở lên, quản lý tốt hoạt động tiêm chủng dịch vụ; duy trì kết quả thanh toán bệnh Bạch liệt, bệnh Phong; loại trừ Uốn ván sơ sinh; giảm số mắc và chết do các bệnh truyền nhiễm; từng bước kiện toàn hệ thống an toàn sinh học trong xét nghiệm; đẩy mạnh công tác phòng chống các bệnh không lây nhiễm, tăng cường công tác y tế trường học và từng bước kiểm soát các yếu tố có hại đến sức khỏe.

Phát triển mô hình quản lý các bệnh mạn tính như: tăng huyết áp, đái tháo đường, hen phế quản,... tại cộng đồng, CSSK người cao tuổi, người khuyết tật tại cộng đồng; thí điểm thực hiện mô hình bác sỹ gia đình; đẩy mạnh thực hiện xã hội hóa y tế.

h) Tăng cường chất lượng dịch vụ chăm sóc, điều trị ARV và điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; mở rộng, nâng cao chất lượng, hiệu quả công tác điều trị thay thế nghiện các chất dạng thuốc phiện bằng Methadone và các hình thức cai nghiện có hiệu quả. Giảm tỷ lệ mắc mới, kiểm soát tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng dưới 0,3%, hướng đến mục tiêu 90-90-90 vào năm 2020. Kiểm soát tình trạng sốt rét và lao kháng thuốc.

i) Đẩy mạnh thực hiện chính sách pháp luật về quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm theo Nghị quyết số 34/2009/NQ-QH12 của Quốc hội, Luật An toàn thực phẩm năm 2010, các văn bản chỉ đạo của Chính phủ và các Bộ, ban ngành Trung ương. Tăng cường phối hợp liên ngành, đến năm 2020 về cơ bản việc kiểm soát an toàn thực phẩm trong toàn bộ chuỗi cung cấp thực phẩm được thiết lập và phát huy hiệu quả.

3. Triển khai thực hiện hiệu quả công tác dân số và phát triển

- Tiếp tục hoàn thiện tổ chức bộ máy, ổn định và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản ở các cấp theo hướng chuyên nghiệp hóa.

- Tăng cường phổ biến, giáo dục chính sách, pháp luật; cập nhật, cung cấp thông tin tới các cấp ủy Đảng, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội và những người có uy tín trong cộng đồng. Triển khai mạnh, có hiệu quả các hoạt động truyền thông, giáo dục phù hợp với từng nhóm đối tượng. Mở rộng và nâng cao chất lượng giáo dục về dân số, sức khỏe sinh sản trong và ngoài nhà trường. Kết hợp tốt truyền thông đại chúng với truyền thông trực tiếp thông qua mạng lưới công tác viên dân số.

- Kiện toàn mạng lưới cung cấp dịch vụ theo phân tuyến kỹ thuật, đảm bảo cung cấp các gói dịch vụ dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản thiết yếu ở tất cả các tuyến. Nâng cao chất lượng công tác dự báo, xây dựng kế hoạch sử dụng phương tiện tránh thai hợp lý và cung cấp đủ dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản.

- Tăng cường đào tạo, tập huấn về quản lý, chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ y tế, nhất là tuyến xã; đào tạo cô đỡ thôn, bản ở vùng khó khăn; đào tạo kỹ thuật sàng lọc trước sinh, sơ sinh.

- Thúc đẩy các can thiệp giảm tử vong bà mẹ, trẻ sơ sinh, trẻ em. Tiếp tục tham mưu cho tỉnh về thu hút bác sỹ chuyên ngành sản, nhi về công tác tại các vùng khó khăn, chính sách đối với cô đỡ thôn bản; khuyến khích cung cấp dịch vụ ngoại trạm, tại nhà.

- Tăng cường phối hợp liên ngành trong thực hiện các can thiệp về vệ sinh và dinh dưỡng nhằm giảm tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng thể thấp còi. Đẩy mạnh huy động cộng đồng tham gia vào việc cải thiện dinh dưỡng cho bà mẹ trước và trong khi mang thai và bổ sung dinh dưỡng cho trẻ em ở mọi lứa tuổi.

- Tăng cường và đẩy mạnh dịch vụ CSSKSS nhằm đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe sinh sản cho người dân trên địa bàn, cung ứng đủ phương tiện tránh thai, bảo

đảm hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình, đặc biệt là người vị thành niên, thanh niên chưa lập gia đình, người di cư, người có HIV, người tàn tật, người bị ảnh hưởng của thiên tai, người bán dâm.

- Giảm sinh ở vùng có mức sinh cao, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn, vùng đông bào dân tộc, và duy trì mức sinh thấp hợp lý ở các vùng có mức sinh thấp; giảm tốc độ tăng tỷ số giới tính khi sinh; Mở rộng cung cấp các dịch vụ tư vấn và khám sức khỏe tiền hôn nhân, sàng lọc, chẩn đoán trước sinh và sơ sinh trên địa bàn tỉnh.

- Nâng cao chất lượng thu thập, xử lý thông tin số liệu về dân số, sức khỏe sinh sản trên cơ sở áp dụng công nghệ thông tin; cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời thông tin, số liệu phục vụ sự chỉ đạo, điều hành, quản lý ở các cấp.

- Huy động rộng rãi các ngành, tổ chức chính trị - xã hội, cộng đồng tham gia công tác dân số, chăm sóc sức khỏe sinh sản. Tăng cường hợp tác quốc tế, chủ động tham gia các tổ chức, chương trình quốc tế; tích cực tranh thủ sự giúp đỡ về tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm của các nước, các tổ chức quốc tế.

- Tăng cường kiểm tra, thanh tra; xây dựng cơ chế phối hợp liên ngành; nâng cao vai trò giám sát của cộng đồng trong thực hiện chính sách, pháp luật về dân số - sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình.

4. Tăng cường đào tạo phát triển nguồn nhân lực, ứng dụng khoa học công nghệ

a) Thực hiện có hiệu quả Kế hoạch Phát triển nguồn nhân lực ngành Y giai đoạn 2016-2020 và tổ chức thực hiện nghiêm túc các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến đặc thù đào tạo nhân lực y tế; đổi mới toàn diện đào tạo y sỹ đa khoa, điều dưỡng và dược theo hướng hội nhập khu vực.

b) Xây dựng đội ngũ nhân viên y tế có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ năng lực thi hành nhiệm vụ, cụ thể hóa trong Đề án vị trí việc làm của từng đơn vị. Tổ chức thực hiện chuẩn năng lực cần thiết cho từng loại hình nhân viên y tế, tiêu chuẩn hóa kết quả đầu ra cho đào tạo nhân lực y tế theo quy định của Bộ Y tế.

c) Tiếp tục tham mưu triển khai các giải pháp hiệu quả, phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của các địa phương để tăng cường thu hút cán bộ y tế làm việc lâu dài tại miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn; thực hiện quy định về nghĩa vụ, trách nhiệm xã hội đối với cán bộ y tế mới ra trường.

d) Tập trung đào tạo bác sỹ đa khoa, áp dụng tiếp cận y học gia đình, quản lý y tế. Tiếp tục đào tạo bác sỹ các chuyên khoa cho tuyến huyện, đào tạo chuyên khoa sâu cho các bệnh viện tuyến tỉnh và trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh; Phối hợp với các Trường Đại học Y và Dược Trung ương đào tạo các bác sỹ chuyên khoa sâu sau đại học; Thường xuyên đào tạo lại, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ y tế tuyến cơ sở.

e) Đẩy mạnh các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ, ứng dụng các tiến bộ khoa học trong lĩnh vực y học cơ bản, y tế cộng đồng.

5. Đổi mới mô hình tổ chức, quản lý an toàn thực phẩm, dược, vắc-xin, sinh phẩm

a) Áp dụng đổi mới phương thức quản lý, củng cố và hoàn thiện hệ thống

quản lý và mạng lưới các cơ sở kiểm soát an toàn thực phẩm, kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, vắc xin, sinh phẩm và trang thiết bị y tế theo quy định.

b) Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, sinh phẩm y tế có chất lượng với giá cả hợp lý, đáp ứng nhu cầu phòng bệnh, chữa bệnh của nhân dân.

c) Quản lý, sử dụng thuốc, vắc xin, sinh phẩm hợp lý, an toàn và hiệu quả.

d) Đẩy mạnh đầu thầu thuốc, hóa chất, sinh phẩm tập trung tại địa phương theo quy định hiện hành.

6. Tập trung đổi mới, củng cố và hoàn thiện hệ thống y tế, nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước về y tế, tăng cường hợp tác quốc tế

a) Đổi mới và hoàn thiện hệ thống tổ chức y tế địa phương theo Quy hoạch phát triển hệ thống y tế Việt Nam đến năm 2025 và định hướng đến năm 2035 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt:

- Duy trì mô hình Trung tâm y tế huyện thực hiện 2 chức năng là phòng bệnh, khám chữa bệnh, quản lý các Phòng khám đa khu vực và trạm y tế xã.

- Sáp nhập các trung tâm, đơn vị làm nhiệm vụ dự phòng tuyến tỉnh thành Trung tâm kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh.

b) Nâng cao năng lực hoạch định và vận động chính sách, tăng cường xây dựng chính sách dựa trên bằng chứng có sự tham gia rộng rãi của các tổ chức chính trị xã hội, xã hội nghề nghiệp và người dân.

c) Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý hệ thống y tế. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, xử lý nghiêm những tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân.

d) Tăng cường hợp tác, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế trong lĩnh vực y tế, nhất là với các nước trong khu vực Cộng đồng ASEAN. Tiếp tục vận động sự hỗ trợ về tài chính, kỹ thuật và kinh nghiệm của các tổ chức quốc tế. Phối hợp các nước có chung đường biên giới trong phòng, chống các bệnh dịch như HIV/AIDS, sốt rét và các bệnh dịch nguy hiểm, mới nổi khác. Thực hiện các giải pháp để chủ động đối phó với tác động bất lợi của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế.

7. Phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe

a) Củng cố và tăng cường hệ thống thông tin y tế thông qua việc đẩy mạnh triển khai Kế hoạch tổng thể phát triển hệ thống thông tin y tế giai đoạn 2016 - 2020 và tầm nhìn 2030, qua đó giúp cho các nhà quản lý theo dõi và hoạch định chính sách có đủ thông tin có chất lượng một cách hệ thống, thường xuyên và kịp thời.

b) Xây dựng cơ chế phối hợp trong công tác truyền thông y tế giữa ngành y tế và các Sở, Ngành liên quan và chính quyền các cấp, các cơ quan báo chí.

c) Nâng cao hiệu quả, tính chủ động của công tác truyền thông cung cấp thông tin, giáo dục sức khỏe để tạo được sự đồng thuận, ủng hộ và sự vào cuộc của các cấp ủy, đảng, chính quyền, các cơ quan truyền thông, dư luận và mỗi người dân. Nâng cao kiến thức về chăm sóc sức khỏe cho người dân trong việc chủ động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe của bản thân và cộng đồng.

d) Tăng cường và đẩy mạnh tuyên truyền về mục tiêu, Kế hoạch bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân tỉnh Điện Biên giai đoạn 2016-2020, trong đó có Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.

8. Giải pháp huy động các nguồn lực để thực hiện Chương trình

- Tiếp tục kêu gọi, huy động các nguồn vốn để: Đào tạo, tập huấn cho cán bộ y tế các tuyến, nhất là tuyến y tế cơ sở; thực hiện các mục tiêu/chỉ tiêu của Chương trình; đầu tư, nâng cấp cơ sở vật chất và trang thiết bị y tế cho các trung tâm chuyên khoa tuyến tỉnh, trung tâm Y tế tuyến huyện, các trạm y tế xã từ nguồn ngân sách nhà nước, các nguồn vốn ODA và các nguồn vốn hỗ trợ, viện trợ.

- Đảm bảo tiến độ và chất lượng các dự án đầu tư; Sử dụng hiệu quả nguồn vốn từ các dự án ODA đầu tư cho y tế.

- Quản lý các nguồn vốn đầu tư đúng pháp luật và quy định hiện hành, thực hiện công khai dân chủ, chống tham ô lãng phí trong sử dụng kinh phí.

9. Giải pháp thực hiện xã hội hóa y tế

- Tăng cường sự lãnh đạo của các cấp ủy đảng, chính quyền đối với công tác y tế, công tác y tế phải là một nội dung trọng tâm trong các nghị quyết, chương trình, kế hoạch hoạt động của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương.

- Đẩy mạnh sự tham gia, phối hợp của các cơ quan, ban, ngành, tổ chức chính trị xã hội, các đoàn thể với các hoạt động y tế.

- Nâng cao năng lực của Trung tâm truyền thông giáo dục sức khỏe và hệ thống truyền thông các cấp để nâng cao nhận thức của nhân dân trong việc tham gia tự bảo vệ sức khỏe của bản thân, gia đình và xã hội.

10. Tăng cường chỉ đạo xây dựng kế hoạch, theo dõi, giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

- Trên cơ sở các chỉ tiêu kế hoạch, mục tiêu 5 năm 2016 - 2020, hằng năm xây dựng kế hoạch phù hợp với tình hình thực tế của địa phương;

- Phối hợp với các ban, ngành, đoàn thể và UBND các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt Quy hoạch phát triển ngành Y tế tỉnh Điện Biên giai đoạn 2014-2020 và tầm nhìn đến 2030.

- Thường xuyên theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và các chỉ tiêu y tế tại tỉnh. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và các chỉ tiêu được giao hằng năm, 5 năm làm cơ sở để xây dựng kế hoạch y tế cho năm tiếp theo.

V. DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN

1. Tổng nhu cầu vốn sự nghiệp để thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 là **195.204 triệu đồng**, trong đó:

Nhu cầu vốn của giai đoạn 2017-2020 là **177.134 triệu đồng**.

2. Dự kiến nguồn vốn

a) Ngân sách Trung ương (CTMT Y tế - Dân số): 44.871 triệu đồng.

b) Hỗ trợ từ ngân sách địa phương (chỉ thường xuyên): 54.201 triệu đồng.

(Hỗ trợ cho các hoạt động thuộc CTMT Y tế - Dân số, nhất là công tác phòng chống HIV/AIDS theo Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 05/02/2015 của UBND tỉnh; Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng).

c) Nguồn ODA, phi chính phủ và nguồn vốn hợp pháp khác: 78.062 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục 05 đính kèm).

Phần thứ III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; huy động các nguồn viện trợ, nguồn vốn vay, nguồn hỗ trợ phát triển chính thức cho thực hiện Kế hoạch; xây dựng kế hoạch hàng năm để thực hiện Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020; chịu trách nhiệm điều phối, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch, định kỳ hàng năm báo cáo UBND tỉnh và Bộ Y tế.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế tham mưu cân đối, bố trí vốn đầu tư phát triển để thực hiện Kế hoạch này theo kế hoạch hàng năm; huy động các nguồn hỗ trợ hợp pháp khác để thực hiện Kế hoạch.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế căn cứ khả năng ngân sách của địa phương và các nguồn vốn khác bố trí kinh phí chi thường xuyên để thực hiện kế hoạch hàng năm.

4. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ đạo các cơ quan truyền thông tham gia các hoạt động tuyên truyền, giáo dục về các biện pháp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nân dân, trong đó có Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số.

5. Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với Sở Y tế triển khai thực hiện công tác y tế trường học.

6. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh tiếp tục kiện toàn bộ máy tổ chức y tế trên địa bàn.

7. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan thực hiện chính sách an sinh xã hội, đảm bảo chính sách y tế cho các đối tượng dễ bị tổn thương như: người nghèo, cận nghèo, người cao tuổi, trẻ em dưới 6 tuổi, các đối tượng bảo trợ xã hội;

8. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục chủ trì hướng dẫn thực hiện “Phong trào toàn dân rèn luyện sức khỏe theo gương Bác Hồ vĩ đại”. Phối hợp với Sở Y tế trong việc hướng dẫn các địa phương xây dựng các “khu dân cư sức khỏe”.

9. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

10. Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các Sở, ngành liên quan xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách pháp luật về an toàn thực phẩm thuộc lĩnh vực được phân công quản lý.

11. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh phối hợp với Sở Y tế thực hiện hiệu quả công tác kết hợp quân dân y trong bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân và bộ đội trên địa bàn tỉnh góp phần củng cố an ninh, quốc phòng tại mỗi địa phương trên địa bàn tỉnh.

12. Công an tỉnh có trách nhiệm nắm tình hình, tham mưu cho cấp ủy, chính quyền địa phương và lãnh đạo các cơ sở y tế (theo địa bàn được phân công). Chủ trì phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan tăng cường công tác quản lý nhà nước trên lĩnh vực y tế, đảm bảo an ninh nội bộ ngành Y tế, đấu tranh ngăn chặn hoạt động phức tạp liên quan đến an ninh quốc gia. Thực hiện tốt chuyên đề "Đảm bảo an ninh đối với Chương trình, dự án y tế có yếu tố nước ngoài và lĩnh vực Dược".

13. Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với các Sở, ban, ngành liên quan đẩy mạnh công tác tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của tỉnh về công tác y tế; tuyên truyền công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe tại vùng dân tộc thiểu số.

14. Báo Điện Biên Phủ, Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh phối hợp với Sở Y tế tổ chức tuyên truyền sâu rộng các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và của Tỉnh về công tác y tế; tuyên truyền công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe tại cộng đồng.

15. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các tổ chức thành viên, các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể xã hội khác phối hợp với Sở Y tế đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức và huy động các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia các hoạt động bảo vệ, chăm sóc sức khỏe; tham gia giám sát việc thực hiện chính sách, pháp luật về bảo vệ và chăm sóc sức khỏe nhân dân; và triển khai thực hiện Quy hoạch thuộc các lĩnh vực liên quan.

16. UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng kế hoạch cụ thể và tổ chức thực hiện Kế hoạch; tiếp tục ưu tiên đưa các mục tiêu y tế vào chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương hằng năm và 5 năm; tăng cường đầu tư nguồn lực cho thực hiện các mục tiêu thuộc địa phương quản lý. Chỉ đạo Phòng Y tế và các cơ quan chuyên môn trực thuộc, UBND các xã trên địa bàn quản lý phối hợp chặt chẽ trong nhiệm vụ thực hiện Kế hoạch tại địa phương; hằng năm tổ chức sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện, báo cáo Sở Y tế để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu Y tế - Dân số giai đoạn 2016 - 2020 tỉnh Điện Biên. Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan căn cứ tổ chức triển khai thực hiện, đảm bảo các nội dung, yêu cầu./.

Nơi nhận:

- Bộ Y tế (b/c);
- TT. Tỉnh ủy (b/c);
- TT. HĐND tỉnh;
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu: VT, TH, KGVX^(NNT).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Quý

Phụ lục 1.

CÁC MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Kế hoạch số 12/2018-KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên)



TT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	
			Tỉnh Điện Biên	Toàn quốc
1	2	3	4	5
I	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến; trong đó:			
1	Phòng chống bệnh Lao			
	Tỷ lệ mắc bệnh lao trong cộng đồng	100.000 dân	<74	<131
2	Phòng chống Phong			
	- Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc Y tế	%	100	100
	Trong đó: Tỷ lệ bệnh nhân nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng	%	100	50
	Tỷ lệ huyện, thị trong vùng dịch tễ lưu hành đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện	%	75	50
3	Phòng chống Sốt rét			
	- Tỷ lệ mắc sốt rét	1.000 dân	<1	<0,19
	- Tỷ lệ chết sốt rét/dân số	100.000 dân	0	0,02
4	Sốt xuất huyết			
	Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trung bình trên 100.000 dân giai đoạn 2016-2020 so với trung bình giai đoạn 2011-2015 (giai đoạn 2011-2015: Điện Biên không có ca mắc)	100.000 dân	Giảm 10%	Giảm 8%
5	BV Sức khỏe Tâm thần cộng đồng			
	- Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt	%	80	88
	- Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân động kinh	%	38,5	80
	- Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân trầm cảm	%	10	20
	- Tỷ lệ bệnh nhân được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng tại xã/ phường triển khai	%	80	85
6	Phòng, chống Ung thư			
	- Tỷ lệ người mắc một số bệnh ung thư (khoang miệng, vú cổ tử cung, đại trực tràng) được phát hiện ở giai đoạn sớm	%	20	20
	- Tỷ lệ cán bộ y tế hoạt động trong dự án được tham gia đào tạo, tập huấn, nâng cao nghiệp vụ về phòng, chống ung thư	%	80	80
7	Phòng, chống bệnh tim mạch			
	- Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm	%	50	50
	- Tỷ lệ người bệnh được phát hiện quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	50	30
8	Bệnh đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt			
	- Tỷ lệ người bị bệnh đái tháo đường được phát hiện	%	40	40
	Trong đó: Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được quản lý và điều trị	%	50	40
	- Tỷ lệ tiền đái tháo đường ở người 30-69 tuổi được khống chế	%	<20	<20
	- Tỷ lệ đái tháo đường ở người 30-69 tuổi được khống chế	%	<10	<10
	- Duy trì tỷ lệ bướu cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	<5	<8

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	
			Tỉnh Điện Biên	Toàn quốc
9	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn và mạn tính và Hen phế quản			
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	%	30,0	35,0
-	Tỷ lệ người mắc bệnh phổi mạn tính đã phát hiện bệnh được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	35,0	35,0
-	Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	%	30,0	35,0
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị kiểm soát hen đạt kiểm soát hoàn toàn	%	10,0	15,0
10	Hoạt động Y tế trường học			
-	Giảm tỷ lệ mắc mới các bệnh tật ở trẻ mầm non, học sinh phổ thông như: (Cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường) so với tỷ lệ mắc mới 2015	%	20	30
-	Tỷ lệ trẻ mầm non, học sinh phổ thông được sàng lọc, tư vấn điều trị cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường	%	60	90
-	Tỷ lệ học sinh ở vùng nguy cơ cao được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm	%	80	85
II	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng			
-	Tỷ lệ TE < 1 tuổi TCĐĐ các loại vaccin	%	≥ 95	> 95
-	Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh		Duy trì	Duy trì
-	Phấn đấu loại trừ bệnh sởi		Loại trừ	Loại trừ
-	Triển khai một số vaccin mới (theo quy định của Bộ Y tế)		Thực hiện	Thực hiện
III	Dự án 3: Dân số và phát triển			
1	Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình			
-	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	70,1	70,1
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	10	50
-	Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh	%	20	80
-	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	109,0	115
-	Giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn so với năm 2015 (2015=16,1%)	%	Giảm 20%	Giảm 20%
2	Hoạt động PHCN cho người khuyết tật tại cộng đồng			
	Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp	%	80	80
	Tỷ lệ TE khuyết tật < 6 tuổi được phát hiện, can thiệp sớm	%	60	60
3	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi			
	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại cơ sở y tế	%	50	50
4	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản			
	Tỷ suất tử vong trẻ em dưới 1 tuổi	‰	14	14
	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	Bà mẹ	<52	52
5	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em			
	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	10	<10
	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (chiều cao/tuổi)	%	26,5	<21,8
IV	Dự án 4: An toàn thực phẩm			

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Mục tiêu kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020	
			Tỉnh Điện Biên	Toàn quốc
-	Giảm tỷ lệ mắc vụ ngộ độc tập thể từ 30 người mắc/vụ trung bình giai đoạn 2016-2020 so với trung bình giai đoạn 2011-2015 (giai đoạn 2011-2015: không có vụ NĐTP tập thể từ 30 người trở lên)	%	0	5
-	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận	100.000 dân	<7	<7
-	Tỷ lệ phòng xét nghiệm tham gia thử nghiệm liên phòng đánh giá chất lượng kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (hiện tại của Điện Biên đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2014)	%	100	90
-	Tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng; người quản lý được cập nhật kiến thức về ATTP	%	80	80
*	Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn			
	Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản	%	<6	<6
	Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP thủy sản	%	<4	<4
*	Ngành Công Thương			
	Tỷ lệ chợ thuộc tỉnh, thành phố có mô hình bảo đảm ATTP	%	100	100
V	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS			
1	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	<0,3	<0,3
2	Giảm tỷ lệ người nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy so với năm 2015 (năm 2015: 51,8%)	%	Giảm 10%	Giảm 25%
3	Giảm tỷ lệ người nhiễm mới HIV do lây đường tình dục so với năm 2015 (năm 2015: 38,7%)	%	Giảm 5%	Giảm 20%
4	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình	%	90	90
5	Tỷ lệ người đã chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV)	%	90	90
6	Tỷ lệ người điều trị ARV có tải lượng vi rút thấp dưới ngưỡng ức chế	%	90	90
VI	Dự án 6: Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số các bệnh lý huyết học			
	Số đơn vị máu được tiếp nhận trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm	Đơn vị	4.500	1.700.000
	Tỷ lệ BVĐK tuyến tỉnh đủ khả năng chẩn đoán và điều trị bệnh tan máu (bệnh Thalassemia) - Bệnh viện đa khoa tỉnh	%	100	70
	Tỷ lệ bệnh nhân mắc bệnh ưa chảy máu (bệnh Hemophilia) được chẩn đoán và quản lý	%	60	60
VII	Dự án 7: Quân dân Y kết hợp			
	Tỷ lệ phòng khám quân dân y khu vực biên giới được nâng cấp (PK Ba Chà - Nậm Pồ được xây mới)	%	100	30
	Thành lập mới 01 Trạm Quân - Dân y kết hợp (tại bản Hua Sin 1,2 xã Chung Chải, huyện Mường Nhé)		1	
VIII	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông Y tế			
	Tỷ lệ các huyện, thị xã, thành phố được kiểm tra giám sát thực hiện triển khai các dự án/hoạt động	%	100	100
	Tỷ lệ các huyện, thị xã, thành phố truyền thông các nội dung chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng	%	100	100

PHỤ LỤC 2.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU Y TẾ CƠ BẢN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2011-2015, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2006-2010	Thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011-2015						So sánh với mục tiêu 2015 (đạt/không đạt)	So sánh thực hiện 2011-2015 với 2006-2010
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Mục tiêu 2011-2015		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG Y TẾ										
I	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh có tính chất nguy hiểm đối với cộng đồng; trong đó:										
1	<i>Phòng chống Sốt rét</i>										
	- Tỷ lệ mắc sốt rét/dân số	1/1000	2,44	1,96	1,19	0,66	0,55	0,44	2,64	Đạt	-2,0
	- Tỷ lệ chết sốt rét/dân số	1/100.000	-	-	-	-	-	-	-	Đạt	
2	<i>Phòng chống bệnh Lao</i>										
	- Tỷ lệ mắc Lao (mới)/dân số	1/100.000	33,96	33,3	37,72	35,1	28,81	29,4	44,0	Không đạt	-4,6
	- Tỷ lệ mắc lao trong cộng đồng	1/100.000	59,9	58,7	66,2	74,4	63,56	57,69	<100	Đạt	-2,2
3	<i>BV Sức khoẻ Tâm thần cộng đồng</i>										
	- Tỷ lệ mắc bệnh tâm thần/dân số	1/100.000	177,0	199,7	213,4	223,6	233,1	250,1	115,0	Vượt	73,1
4	<i>Phòng chống Phong</i>										
	- Tỷ lệ mắc phong mới	1/100.000	0,59	0,39	0,38	0,38	0,19	0,18	<0,8	Đạt	-0,4
6	<i>Sốt xuất huyết</i>										
	- Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết Dengues trên dân số	1/100.000	-	-	-	-	-	-	-	Đạt	
II	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng										
	- Tỷ lệ TE<1 tuổi TCDD các loại VX	%	93,1	93,4	93,3	90,2	89,4	92,1	>94	Không đạt	-1,0
	- Tỷ lệ phụ nữ có thai được tiêm phòng UV2(+)	%	92,6	92,8	93	91,2	77,5	84,0	>94	Không đạt	-8,6
III	Dự án 3: Chăm sóc sức khỏe sinh sản và cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em										
	Tỷ lệ PN đẻ được khám thai 3 lần/3 kỳ thai nghén	%	41,8	44,4	47,7	50,7	53,7	57,4	≥75	Không đạt	15,6

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2006-2010	Thực hiện kế hoạch 5 năm giai đoạn 2011-2015						So sánh với mục tiêu 2015 (Đạt/không đạt)	So sánh thực hiện 2011-2015 với 2006-2010
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Mục tiêu 2011-2015		
	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	BM	100,8	71,0	68,9	64,4	67,2	39,7	70	Đạt	-61,1
	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	%	27,9	36,6	36,8	46,5	36,8	32,8	23,5	Không đạt	4,9
	Tỷ suất tử vong TE dưới 5 tuổi	%	39,5	45,9	43,5	54,9	44,3	38,2	32	Đạt	-1,3
	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	22,97	22,03	21,17	20,23	19,77	18,84	<20	Đạt	-4,1
B	CHƯƠNG TRÌNH MTQG DÂN SỐ VÀ KHHH GIA ĐÌNH										
	Tuổi thọ trung bình	Tuổi	66,3	67,0	66,8	66,9	67,2	67,4	67,6	Không đạt	1,1
	Quy mô dân số	Vạn người	50,1	51,0	51,9	52,8	53,8	54,7	55	Đạt	4,6
	Tỷ suất sinh	%	24,2	24,7	25,0	24,3	23,8	24,3	19,75	Không đạt	0,1
	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	16,8	17,37	17,2	16,8	16,5	17	14,25	Không đạt	0,2
	Tốc độ tăng dân số hằng năm	%	2,12	1,92	1,74	1,69	1,82	1,81	1,53	Đạt	-0,3
	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	116	111,1	108,0	108,2	108,6	111,7	108	Không đạt	-4,3
C	CHƯƠNG TRÌNH MTQG VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM										
	Tỷ lệ cơ sở sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn toàn tỉnh được cấp GCN đủ điều kiện ATTP	%		39	43,7	44,8	58,9	56,1	40	Vượt	56,1
	Tỷ lệ bếp ăn tập thể được cấp cấp GCN đủ điều kiện VSATTP	%		75	48,2	54,3	81	80,2	>80	Đạt	80,2
	Tỷ lệ cơ sở kinh doanh, chế biến, sản xuất thực phẩm do tuyến tỉnh, huyện quản lý được cấp GCN đủ điều kiện VSATTP	%	29,8	39	89,1	89,7	93,4	93,6	85	Vượt	63,8
	Tỷ lệ ca ngộ độc/100.000 dân trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo	1/100.000	19,8	11,9	13,3	9,3	7,6	0,37	<8	Đạt	-19,4
D	CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS										
	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,75	0,84	0,75	0,76	0,77	0,64	<1,0	Đạt	-0,1
	Số người nghiện các chất dạng thuốc phiện được điều trị thay thế bằng thuốc Methadone	Người	0	654	1.146	1.310	1.495	2.621	4.400	Không đạt	2.621

TỔNG HỢP NGÂN SÁCH CHI CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2011-2015, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chương trình/dự án	NHU CẦU KINH PHÍ 5 NĂM (2011-2015)			TỔNG KINH PHÍ ĐÃ BỐ TRÙ 5 NĂM (2011-2015)				TỶ LỆ KINH PHÍ ĐÃ CẤP SỐ			Thực hiện năm 2011				Thực hiện năm 2012			Thực hiện năm 2013			Thực hiện năm 2014				Thực hiện năm 2015				
		TW		Tổng số	TW		ĐP	Hỗ trợ, VT	Trong đó:			Tổng số	TW		Hỗ trợ, VT	TW		Hỗ trợ, VT	Tổng số	TW		Hỗ trợ, VT	TW		ĐP	Hỗ trợ, VT	Tổng số	TW		Hỗ trợ, VT
		ĐTPT	SNYT		ĐT PT	SN YT			SN YT	SN YT	ĐT PT		SN YT	SN YT		ĐT PT	SN YT			SN YT	ĐT PT		SN YT	SN YT				ĐT PT	SN YT	
	TỔNG SỐ	395.149	281.000	114.149	198.100	8.000	70.864	2.947	116.289	50,1	2,8	62,1	48.354	3.000	16.871	28.483	49.398	5.000	18.771	25.627	37.419	18.280	19.139	32.436	8.072	2.947	21.417	30.493	8.870	21.623
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Y tế	281.281	235.000	46.281	74.980	-	29.517	1.340	44.123				15.920		7.014	3.906	16.952		8.155	8.797	15.623	7.999	7.624	14.054	2.852	1.340	9.862	12.431	3.497	8.934
2	Chương trình mục tiêu quốc gia Dân số - KHHGĐ	34.298		34.298	32.715	-	23.315	0	9.400				9.543		5.087	4.456	6.836		5.196	1.640	6.858	5.613	1.245	4.716	3.657		1.059	4.762	3.762	1.000
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Vệ sinh an toàn thực phẩm	45.511	35.000	10.511	6.206	-	5.909	297	0				1.350		1.350		1.770		1.770		1.484	1.484		1.016	719	297		586	586	
4	Chương trình mục tiêu quốc gia Phòng, chống HIV/AIDS.	34.059	11.000	23.059	84.199	8.000	12.123	1.310	62.766				21.541	3.000	3.420	15.121	23.840	5.000	3.650	15.190	13.454	3.184	10.270	12.650	844	1.310	10.496	12.714	1.025	11.689

**CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ
GIAI ĐOẠN 2016 - 2020, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 47 /KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên)

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	
			TH năm 2016	Ước TH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	Điện Biên	Toàn quốc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Dự án 1: Phòng, chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến; trong đó:								
1	Phòng chống bệnh Lao								
	Tỷ lệ mắc bệnh lao trong cộng đồng	1/100.000 dân	57,41	61,7	70,3	71,5	73	<74	<131
2	Phòng chống Phong								
	Tỷ lệ bệnh nhân phong dị hình tàn tật được chăm sóc Y tế	%	100	100	100	100	100	100	100
	Trong đó: Tỷ lệ bệnh nhân nặng được phục hồi chức năng, hòa nhập cộng đồng	%	100	100	100	100	100	100	50
	Tỷ lệ huyện, thị trong vùng dịch tễ lưu hành đạt 4 tiêu chuẩn loại trừ bệnh phong tuyến huyện	%	50	50	50	75	75	75	50
3	Phòng chống Sốt rét								
	- Tỷ lệ mắc sốt rét	1/1000 dân	0,24	0,18	0,16	0,15	0,15	<1	<0,19
	- Tỷ lệ chết sốt rét/dân số	1/100.000	0	0	0	0	0	0	0,02
4	Sốt xuất huyết								
	Tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trung bình trên 100.000 dân giai đoạn 2016-2020 so với trung bình giai đoạn 2011-2015 (giai đoạn 2011-2015: Điện Biên không có ca mắc)	100.000 dân	0,18	26,5	25,1	24,4	23,9	Giảm 10%	Giảm 8%
	Giảm tỷ lệ mắc sốt xuất huyết trung bình trên 100.000 dân giai đoạn 2016-2020 so với trung bình giai đoạn 2011-2015	%						Giảm 10%/2011-2015	Giảm 8%/2011-2015=78,2
5	BV Sức khoẻ Tâm thần cộng đồng								
	- Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân tâm thần phân liệt	%	64	65	67	70	80	80	88

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	
			TH năm 2016	Ước TH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	Điện Biên	Toàn quốc
	- Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân động kinh	%	5	5	20	25	38,5	38,5	80
	- Tỷ lệ xã, phường quản lý bệnh nhân trầm cảm	%	0	0	2	7	10	10	20
	- Tỷ lệ bệnh nhân được quản lý, điều trị và phục hồi chức năng tại cộng đồng tại xã/phường triển khai	%	30	30	70	80	80	80	85
6	Phòng, chống Ung thư								
	- Tỷ lệ người mắc một số bệnh ung thư (khoang miệng, vú cổ tử cung, đại trực tràng) được phát hiện ở giai đoạn sớm	%					20	20	20
	- Tỷ lệ cán bộ y tế hoạt động trong dự án được tham gia đào tạo, tập huấn, nâng cao nghiệp vụ về phòng, chống ung thư	%	70	80	80	80	80	80	80
7	Phòng, chống bệnh tim mạch								
	- Tỷ lệ người bị tăng huyết áp được phát hiện sớm	%					50	50	50
	- Tỷ lệ người bệnh được phát hiện quản lý, điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%					50	50	30
8	Bệnh đái tháo đường và các rối loạn do thiếu I ốt								
	- Tỷ lệ người bị bệnh đái tháo đường được phát hiện	%					40	40	40
	<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường được quản lý và điều trị	%					50	50	40
	- Tỷ lệ tiền đái tháo đường ở người 30-69 tuổi được khống chế	%					<20	<20	<20
	- Tỷ lệ đái tháo đường ở người 30-69 tuổi được khống chế	%					<10	<10	<10
	- Duy trì tỷ lệ bước cổ trẻ em từ 8 - 10 tuổi	%	4,6	4,6	4,6	4,6	4,6	<5	<8
9	Phòng, chống bệnh phổi tắc nghẽn và mạn tính và Hen phế quản								
	- Tỷ lệ người mắc bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính được phát hiện ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	%	15,0	17,0	21,0	25,0	30,0	30,0	35,0
	- Tỷ lệ người mắc bệnh phổi mạn tính đã phát hiện bệnh được điều trị theo hướng dẫn chuyên môn	%	16,0	18,0	20,5	25,0	35,0	35,0	35,0
	- Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được phát hiện và điều trị ở giai đoạn sớm trước khi có biến chứng	%	17,0	18,5	21,0	25	30,0	30,0	35,0

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	
			TH năm 2016	Ước TH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	Điện Biên	Toàn quốc
				<i>Trong đó:</i> Tỷ lệ người bệnh hen phế quản được điều trị kiểm soát hen đạt kiểm soát hoàn toàn	%	4,0	5,5	7,0	8,5
10	Hoạt động Y tế trường học								
-	Giảm tỷ lệ mắc mới các bệnh tật ở trẻ mầm non, học sinh phổ thông như: (Cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường) so với tỷ lệ mắc mới 2015	%			10	14	20	20	30
-	Tỷ lệ trẻ mầm non, học sinh phổ thông được sàng lọc, tư vấn điều trị cận thị, cong vẹo cột sống, thừa cân béo phì, bệnh răng miệng, rối loạn tâm thần học đường	%			40	50	60	60	90
-	Tỷ lệ học sinh ở vùng nguy cơ cao được tẩy giun định kỳ 2 lần/năm	%			70	75	80	80	85
II	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng								
-	Tỷ lệ TE<1 tuổi TCCĐ các loại vaccin	%	93,7	94,1	≥ 95,0	≥ 95,0	≥ 95,0	≥ 95	> 95
-	Duy trì thành quả thanh toán bại liệt, loại trừ uốn ván sơ sinh		Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì
-	Phấn đấu loại trừ bệnh sởi						Loại trừ	Loại trừ	Loại trừ
-	Triển khai một số vaccin mới (theo quy định của Bộ Y tế)		Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện	Thực hiện
III	Dự án 3: Dân số và phát triển								
1	Hoạt động Dân số - Kế hoạch hóa gia đình								
-	Tỷ lệ sử dụng các biện pháp tránh thai hiện đại	%	65,8	67,0	68,0	69,0	70,1	70,1	70,1
-	Tỷ lệ bà mẹ mang thai được sàng lọc trước sinh	%	3,4	5,0	6,0	8,0	10,0	10,0	50
-	Tỷ lệ trẻ em mới sinh được sàng lọc sơ sinh	%	5,3	10,0	12,0	16,0	20,0	20,0	80
-	Tỷ số giới tính khi sinh	Số bé trai/100 bé gái	108,5	109,3	109	109	109	109,0	115
-	Giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn so với năm 2015 (2015=16,1%)	%	17,7	17,3	15,8	14,3	12,8	Giảm 20%	Giảm 20%
-	Giảm tỷ lệ người chưa thành niên, thanh niên có thai ngoài ý muốn (năm 2015 là 16,1%)	%						20 (còn)	20

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	
			TH năm 2016	Ước TH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	Điện Biển	Toàn quốc
			2	Hoạt động PHCN cho người khuyết tật tại cộng đồng					
	Tỷ lệ người khuyết tật có nhu cầu được tiếp cận với dịch vụ phục hồi chức năng phù hợp	%	0,0	0,0	31,0	59,0	80,0	80,0	80
	Tỷ lệ TE khuyết tật <6 tuổi được phát hiện, can thiệp sớm	%	0,0	0,0	30,0	55,0	60,0	60,0	60
3	Hoạt động chăm sóc sức khỏe người cao tuổi								
	Tỷ lệ người cao tuổi được chăm sóc dự phòng toàn diện, khám sức khỏe định kỳ, được điều trị kịp thời tại cơ sở y tế	%	38,5	42,3	44,6	46,2	50,0	50	50
4	Hoạt động chăm sóc sức khỏe sinh sản								
	Tỷ suất tử vong TE dưới 1 tuổi	‰	33,8	35,7	23,0	19,0	14,0	14	14
	Tỷ số tử vong mẹ/100.000 trẻ đẻ sống	BM	61,7	56	50	50	<52	<52	52
5	Hoạt động cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em								
	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (cân nặng/tuổi)	%	18,2	17,6	17,1	13,6	10,0	10,0	<10
	Tỷ lệ TE dưới 5 tuổi SDD (chiều cao/tuổi)	%	28,9	28,2	27,7	27,1	26,5	26,5	<21,8
IV	Dự án 4: An toàn thực phẩm								
-	Giảm tỷ lệ mắc vụ ngộ độc tập thể từ 30 người mắc/vụ trung bình giai đoạn 2016-2020 so với trung bình giai đoạn 2011-2015 (giai đoạn 2011-2015: Điện Biên không có vụ NĐTP tập thể)	%	-	-	-	-	-	0	5
	Dân số		557.411	566.803	575.785	584.960	594.303		
	Số vụ		5	2					
	ca ngộ độc trong các vụ ngộ độc thực phẩm được báo cáo		34	20					
			6,1	3,5	0,0				
-	Tỷ lệ mắc ngộ độc thực phẩm cấp tính trong vụ ngộ độc thực phẩm được ghi nhận	1/100.000	6,1	3,5	<7	<7	<7	<7	<7
-	Tỷ lệ phòng xét nghiệm tham gia thử nghiệm liên phòng đánh giá chất lượng kiểm nghiệm đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2005 (hiện tại của Điện Biên đạt chuẩn ISO/IEC 17025:2014)	%	100	100	100	100	100	100	90
-	Tỷ lệ người sản xuất, chế biến, kinh doanh thực phẩm; người tiêu dùng; người quản lý được cập nhật kiến thức về ATTP	%	80,7	86,5	80	80	80	80	80

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	
			TH năm 2016	Ước TH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	Điện Biên	Toàn quốc
*	Ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn								
	Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP nông sản	%	-	-	<6	<6	<6	<6	<6
	Tỷ lệ mẫu vượt mức cho phép/tổng số mẫu được kiểm tra ATTP trong các chương trình giám sát quốc gia về ATTP thủy sản	%	-	-	<4	<4	<4	<4	<4
	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất, chế biến bảo quản thực phẩm quy mô tập trung áp dụng hệ thống đảm bảo chất lượng ATTP thực hành sản xuất tốt (GMP); phân tích mối nguy và điểm kiểm soát tối hạn (HACCP)	%	0	0	30	50	80	80	
	Tỷ lệ các huyện, thị, thành phố phê duyệt triển khai quy hoạch và đảm bảo điều kiện cơ sở hạ tầng các vùng sản xuất thực phẩm an toàn (tập tùng vào đối tượng rau, chè, Thịt và thủy sản tiêu thụ nội địa)	%	0	0	10	20	20	20	
	Tỷ lệ các vùng nuôi trồng nhỏ lẻ được giám sát dư lượng các hóa chất độc hại	%	80	80	80	80	80	80	
	Tỷ lệ diện tích sản xuất rau, chè áp dụng Việt GAP	%	0	0	0	0	2	2	
*	Ngành Công Thương								
	Tỷ lệ chợ thuộc tỉnh, thành phố có mô hình bảo đảm ATTP	%	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0	100,0	100
V	Dự án 5: Phòng chống HIV/AIDS								
1	Tỷ lệ nhiễm HIV/AIDS trong cộng đồng	%	0,57	0,59	0,59	0,5	<0,3	<0,3	<0,3
2	Giảm tỷ lệ người nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy so với năm 2015 (năm 2015: 51,8%)	%	58,8	54,3	50,0	48,0	46,6	Giảm 10%	Giảm 25%
3	Giảm tỷ lệ người nhiễm mới HIV do lây đường tình dục so với năm 2015 (năm 2015: 38,7%)	%	36,03	40,63	43,0	45,0	36,8	Giảm 5%	Giảm 20%
2	Giảm số người nhiễm mới HIV do lây nhiễm qua đường tiêm chích ma túy so với năm 2015 (năm 2015: 181 người)	Ca	275	149	143	138	136	Giảm 25% số ca mới	Giảm 25% số ca mới /2015
3	Giảm số người nhiễm mới HIV do lây đường tình dục so với năm 2015 (năm 2015: 135 người)	Ca	169	112	111	110	108	Giảm 20% số ca	Giảm 20% số ca mới/2015
4	Tỷ lệ người nhiễm HIV trong cộng đồng biết tình trạng nhiễm HIV của mình	%	67,4	70,6	90	90	90	90	90
5	Tỷ lệ người đã chẩn đoán nhiễm HIV được điều trị thuốc kháng vi rút (ARV)	%	67,7	69,8	90	90	90	90	90

TT	Chương trình	Đơn vị tính	Kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020					Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	
			TH năm 2016	Ước TH năm 2017	KH năm 2018	KH năm 2019	KH năm 2020	Điện Biên	Toàn quốc
			6	Tỷ lệ người điều trị ARV có tải lượng vi rút thấp dưới ngưỡng ức chế	%	71,7	73,5	90	90
VI	Dự án 6: Đảm bảo máu an toàn và phòng, chống một số các bệnh lý huyết học								
	Số đơn vị máu được tiếp nhận trên địa bàn toàn tỉnh hàng năm	Đơn vị	4.213	3.372	4.300	4.400	4.500	4.500	1.700.000
	Tỷ lệ BVĐK tuyến tỉnh đủ khả năng chẩn đoán và điều trị bệnh tan máu (bệnh Thalassemia) - Bệnh viện đa khoa tỉnh	%			100	100	100	100	70
	Tỷ lệ bệnh nhân mắc bệnh ưa chảy máu (bệnh Hemophilia) được chẩn đoán và quản lý	%			60	60	60	60	60
VII	Dự án 7: Quân dân Y kết hợp								
	Tỷ lệ phòng khám quân dân y khu vực biên giới được nâng cấp (PK Ba Chà - Nậm Pồ được xây mới)	%					100	100	30
	Thành lập mới 01 Trạm Quân - Dân y kết hợp (tại bản Hua Sin 1,2 xã Chung Chải, huyện Mường Nhé)	Trạm					1	1	
VIII	Theo dõi, kiểm tra, giám sát, đánh giá thực hiện chương trình và truyền thông Y tế								
	Tỷ lệ các huyện, thị xã, thành phố được kiểm tra giám sát thực hiện triển khai các dự án/hoạt động	%	-	-	100	100	100	100	100
	Tỷ lệ các huyện, thị xã, thành phố truyền thông các nội dung chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng	%	-	-	100	100	100	100	100

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU Y TẾ - DÂN SỐ GIAI ĐOẠN 2017 - 2020, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Kế hoạch số 47 /KH-UBND ngày 08 tháng 01 năm 2018 của UBND tỉnh Điện Biên)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đanh mục	TH NĂM 2016				GIAI ĐOẠN 2017-2020																			
						TỔNG SỐ				Ước TH NĂM 2017				KH NĂM 2018				KH NĂM 2019				KH NĂM 2020			
		Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viện trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viện trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viện trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viện trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viện trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viện trợ
TỔNG CỘNG:		18.070	4.576	1.816	11.678	177.134	44.871	54.201	78.062	34.000	14.409	6.915	12.676	42.155	8.998	11.695	21.462	51.921	10.732	19.227	21.962	49.058	10.732	10.880	21.962
I	Dự án 1: Phòng chống một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm và các bệnh không lây nhiễm phổ biến	5.009	1.285	421	3.300	25.968	7.320	4.094	14.554	7.377	2.369	954	4.054	6.191	1.649	1.042	3.500	6.200	1.651	1.049	3.500	6.200	1.651	1.049	3.500
	1 - Phòng, chống sốt rét	3.677	377		3.300	16.136	894	688	14.554	4.670	444	172	4.054	3.822	150	172	3.500	3.822	150	172	3.500	3.822	150	172	3.500
	2 - Phòng, chống bệnh lao	463	398	65		1.662	1.387	280	-	468	398	70		398	328	70		398	328	70		398	328	70	
	3 - Phòng, chống bệnh phong	106	58	48		692	388	304	-	173	97	76		173	97	76		173	97	76		173	97	76	
	4 - Phòng, chống bệnh sốt xuất huyết	20		20		116	-	116	-					36		36		40		40		40		40	
	5 - Bảo vệ sức khỏe tâm thần cộng đồng	178	105	73		3.080	2.600	480	-	920	800	120		720	600	120		720	600	120		720	600	120	
	6 - Phòng, chống bệnh tim mạch	70	40	30		374	282	92	-	83	60	23		97	74	23		97	74	23		97	74	23	
	7 - Phòng, chống bệnh ung thư	150	150			1.040	580	460	-	275	160	115		255	140	115		255	140	115		255	140	115	
	8 - Phòng, chống bệnh đại tháo đường và Phòng, chống rối loạn thiếu i-ốt	190	60	130		1.636	244	1.392	-	408	60	348		408	60	348		410	62	348		410	62	348	
	9 - Phòng chống bệnh phổi tắc nghẽn và máu tĩnh	155	100	55		579	450	120	-	180	150	30		130	100	30		130	100	30		130	100	30	
10 - Y tế học đường	-				662	500	162	-	200	200			152	100	52		155	100	55		155	100	55		
II	Dự án 2: Tiêm chủng mở rộng	454	143	311	-	4.346	1.346	3.000	-	1.175	425	750	-	1.057	307	750	-	1.057	307	750	-	1.057	307	750	-
	- Dự án tiêm chủng mở rộng	454	143	311		4.346	1.346	3.000	-	1.175	425	750		1.057	307	750		1.057	307	750		1.057	307	750	
	- Kiểm tra, giám sát nước sạch			121		340	-	340	-			85			85				85				85		
	- Bàn tay sạch * Hành trình 10 triệu bàn tay sạch*			63		0	-	-			-														
III	Dự án 3: Dân số và phát triển	3.005	2.288	466	251	45.807	18.623	24.493	2.691	7.701	5.712	1.798	191	12.627	3.637	8.490	500	14.358	4.637	8.721	1.000	11.121	4.637	-	1.000
	1 Hoạt động Dân số - KHIIGD	2.220	1.881	339	-	19.048	13.128	5.920	-	6.085	4.605	1.480	-	4.321	2.841	1.480	-	4.321	2.841	1.480	-	4.321	2.841	1.480	-
	- Đảm bảo hậu cần và cung cấp dịch vụ kế hoạch hóa gia đình	2.181	1.881	300		18.740	13.128	5.612	-	6.008	4.605	1.403		4.244		1.403		4.244		1.403		4.244		1.403	
	- Tâm soát các dị dạng bệnh, tật bẩm sinh và kiểm soát MCB giới tính khi sinh	39		39		0	-	-	-					2.841				2.841					2.841		
	- Dự án NCNL truyền thông, giám sát đánh giá thực hiện chương trình	-				308	-	308	-	77		77		77		77		77		77		77		77	
2 Hoạt động phục hồi chức năng cho người khuyết tật tại cộng đồng	251			251	16.931	2.000	12.240	2.691	191			191	6.770		6.270	500	5.770	1.000	3.770	1.000	4.200	1.000	2.200	1.000	

TT	Danh mục	TỔNG SỐ				Ước TH NĂM 2017				KH NĂM 2018				KH NĂM 2019				KH NĂM 2020							
		Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viên trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viên trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viên trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viên trợ	Tổng số	TW	Hỗ trợ từ ĐP	Hỗ trợ Viên trợ				
3	Hoạt động CSSK người cao tuổi	-	-	-	-	5.061	-	5.061	-	-	-	-	422	-	422	-	3.153	-	3.153	-	1.486	-	1.486		
4	Hoạt động CSSK sinh sản:	250	170	80	-	1.865	1.501	364	-	662	571	91	-	401	310	91	-	401	310	91	-	401	310	91	
	- Chăm sóc sức khỏe tình dục	170	170	-	-	1.865	1.501	364	-	662	571	91	-	401	310	91	-	401	310	91	-	401	310	91	
	- Dự án số	80	-	80	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
5	Hoạt động Cải thiện tình trạng dinh dưỡng trẻ em	284	237	47	-	2.902	1.994	908	-	763	536	227	-	713	486	227	-	713	486	227	-	713	486	227	
IV	Dự án 4: Vệ sinh an toàn thực phẩm	912	477	435	-	12.468	8.936	3.532	-	4.488	3.605	883	-	2.660	1.777	883	-	2.660	1.777	883	-	2.660	1.777	883	
	- Thông tin giáo dục truyền thông đảm bảo VSATTP	413	376	37	-	2.750	2.750	-	-	2.750	2.750	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	- Hoạt động tăng cường năng lực kiểm nghiệm chất lượng VSATTP	60	-	60	-	942	390	552	-	138	-	138	-	268	130	138	-	268	130	138	-	268	130	138	
	- Hoạt động phòng chống NĐTP và các bệnh truyền qua thực phẩm	17	-	17	-	2.560	1.800	760	-	190	-	190	-	790	600	190	-	790	600	190	-	790	600	190	
	- Nâng cao năng lực quản lý chất lượng VSATTP	33	-	33	-	2.061	2.061	-	-	-	-	-	-	687	687	-	-	687	687	-	-	687	687	-	
	- Thành hành động	288	-	288	-	2.220	-	2.220	-	555	-	555	-	555	-	555	-	555	-	555	-	555	-	555	
	- Hoạt động quản lý chất lượng ATTP nông lâm, thủy sản lĩnh vực Nông nghiệp	101	101	-	-	1.935	1.935	-	-	855	855	-	-	360	360	-	-	360	360	-	-	360	360	-	
V	Dự án 5: Phòng, chống HIV/AIDS	8.639	380	132	8.127	82.419	3.840	#####	60.817	11.591	960	2.200	8.431	18.622	960	200	17.462	25.916	960	7.494	17.462	26.290	960	7.868	17.462
	- Hoạt động can thiệp, dự phòng và giám sát dịch	8.597	380	90	-	80.512	2.175	17.520	60.817	11.470	960	2.079	-	17.946	405	79	-	25.361	405	-	-	25.735	405	-	
	- Hoạt động điều trị HIV/AIDS và dự phòng lây truyền HIV từ Mẹ sang con	42	-	42	8.127	1.577	1.455	122	-	61	-	61	8.431	546	485	61	17.462	485	485	7.494	17.462	485	485	7.868	17.462
	- Hoạt động tăng cường năng lực cho các trung tâm phòng, chống HIV/AIDS	-	-	-	-	330	210	120	-	60	-	60	-	130	70	60	-	70	70	-	-	70	70	-	
VI	Dự án 6: Bảo đảm máu an toàn và phòng chống một số bệnh lý huyết học	-	-	-	-	240	240	-	-	30	30	-	-	70	70	-	-	70	70	-	-	70	70	-	
VII	Dự án 7: Quản dân Y kết hợp	51	-	51	-	380	60	320	-	80	-	80	-	100	20	80	-	100	20	80	-	100	20	80	
VIII	Dự án 8: Theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình và truyền thông y tế	-	-	-	-	5.506	4.506	1.000	-	1.558	1.308	250	-	828	578	250	-	1.560	1.310	250	-	1.560	1.310	250	
	- NCN, truyền thông và giám sát, đánh giá thực hiện chương trình	-	-	-	-	1.000	-	1.000	-	250	-	250	-	250	-	250	-	250	-	250	-	250	-	250	
	- Truyền thông Y tế - Dân số	-	-	-	-	1.476	1.476	-	-	448	448	-	-	128	128	-	-	450	450	-	-	450	450	-	
	- Truyền thông ATTP	-	-	-	-	3.030	3.030	-	-	860	860	-	-	450	450	-	-	860	860	-	-	860	860	-	